

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 49

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 12 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất gạch;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa Số 16A phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy Lavinafoods	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường, điện	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn Bá Thước	Thị trấn Cảnh Nang, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Nguyên liệu – Giồng mía	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Cơ giới Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng, Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường phèn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị (“HDQT”) trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2021
	Phó Chủ tịch	Đến ngày 6 tháng 11 năm 2021
Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2021
Ông Lê Trung Thành	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2021
	Thành viên	Đến ngày 6 tháng 11 năm 2021
Bà Lê Thị Huệ	Thành viên Thường trực HDQT	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2021
Ông Phùng Thanh Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Tân	Thành viên	

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 336 NQ/2021/ĐLS-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 11 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty, theo đó, Công ty không tiếp tục thực hiện mô hình Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị và sẽ áp dụng mô hình Ban Kiểm soát. Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 6 tháng 11 năm 2021 bao gồm:

Bà Lê Thị Huệ	Trưởng Ban
Ông Lê Huy Hùng	Phó ban
Ông Trịnh Đình Toán	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Tâm	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát từ ngày 6 tháng 11 năm 2021 đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Huy Hùng	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2021
Ông Trịnh Đình Toán	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2021
Ông Nguyễn Thành Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Tân	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2021
Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2021
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Bá Chiểu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Ngọc Quý	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Lam	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 5 tháng 11 năm 2021 là Ông Lê Văn Tam và từ ngày 6 tháng 11 năm 2021 đến ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Tân, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Lê Văn Phương đã được Ông Lê Văn Tân ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo theo Giấy Ủy quyền số 37 UQ/ĐLS – TCKT ngày 26 tháng 1 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 01 tháng 03 năm 2022

Số tham chiếu: 61060845/22928768/HN-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Công ty và các công ty con”), được lập ngày 1 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		930.064.459.821	879.951.235.253
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	48.949.770.092	33.955.889.537
111	1. Tiền		36.498.482.345	19.686.204.628
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.451.287.747	14.269.684.909
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		273.575.945.560	340.002.452.074
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	104.016.495.695	162.958.421.285
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	164.820.983.475	154.846.530.412
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	36.888.962.691	52.632.240.153
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.3	(32.150.496.301)	(30.434.739.776)
140	III. Hàng tồn kho	7	548.125.508.653	498.140.684.747
141	1. Hàng tồn kho		562.635.264.105	503.494.693.029
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.509.755.452)	(5.354.008.282)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		59.413.235.516	7.852.208.895
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	58.973.944.756	6.085.426.676
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		430.044.959	1.560.514.574
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		9.245.801	206.267.645

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.596.802.017.176	1.638.244.887.294
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	316.024.500
216	1. Phải thu dài hạn khác		22.500.000	338.524.500
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(22.500.000)	(22.500.000)
220	II. Tài sản cố định		1.186.716.688.825	1.249.826.951.000
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.139.304.268.433	1.215.184.302.426
222	Nguyên giá		2.964.860.374.433	2.954.300.555.425
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.825.556.106.000)	(1.739.116.252.999)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	47.412.420.392	34.642.648.574
228	Nguyên giá		59.302.089.890	46.331.274.994
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.889.669.498)	(11.688.626.420)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		323.426.748.481	293.587.500.206
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	323.426.748.481	293.587.500.206
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	11	36.251.145.800	36.251.145.800
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.251.145.800	6.251.145.800
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	30.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		50.407.434.070	58.263.265.788
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	50.285.396.534	57.946.367.072
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		122.037.536	316.898.716
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.526.866.476.997	2.518.196.122.547

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		922.744.850.949	964.701.040.316
310	I. Nợ ngắn hạn		846.108.543.721	886.424.755.372
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	51.714.799.248	132.331.262.048
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	113.189.627.250	71.256.571.660
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.690.388.451	18.113.059.758
314	4. Phải trả người lao động		13.583.562.239	20.086.883.604
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	93.289.073.415	69.282.740.067
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	38.264.144.252	24.246.130.368
320	7. Vay ngắn hạn	17	522.943.742.364	547.947.101.280
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	5.433.206.502	3.161.006.587
330	II. Nợ dài hạn		76.636.307.228	78.276.284.944
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	2.000.000.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	16	40.574.946.150	40.890.970.650
338	3. Vay dài hạn	17	6.335.000.000	4.535.000.000
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	19	29.726.361.078	30.850.314.294
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.604.121.626.048	1.553.495.082.231
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.575.296.846.008	1.529.172.964.902
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		700.000.000.000	700.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		700.000.000.000	700.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		191.455.332.801	181.855.673.009
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(25.442.046.725)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		595.170.023.237	592.614.102.800
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		61.191.553.516	52.619.254.839
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		47.492.699.126	29.888.519.337
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		13.698.854.390	22.730.735.502
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		27.479.936.454	27.525.980.979
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	21	28.824.780.040	24.322.117.329
431	1. Nguồn kinh phí		8.760.551.359	2.951.551.359
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		20.064.228.681	21.370.565.970
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.526.266.476.997	2.518.196.122.547

Thảo

[Signature]



Người lập
Trần Thị Thảo

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà

Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 01 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	796.627.092.984	505.303.596.084
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	-	390.189.250
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	23.1	796.627.092.984	504.913.406.834
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	717.372.967.332	455.712.448.275
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		79.254.125.652	49.200.958.559
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	3.445.953.731	2.267.056.207
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	25	8.139.424.190 4.712.423.742	8.303.544.874 7.082.754.351
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết		-	(44.435.248)
25	9. Chi phí bán hàng	26	29.699.577.198	17.796.782.934
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.148.870.244	21.267.424.026
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]		16.712.207.751	4.055.827.684
31	12. Thu nhập khác		11.695.032	3.512.243.672
32	13. Chi phí khác		308.296.713	2.658.972.617
40	14. (Lỗ)/lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]		(296.601.681)	853.271.055

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Trình bày lại)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.415.606.070	4.909.098.739
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	2.762.796.205	1.555.201.785
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]		13.652.809.865	3.353.896.954
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	20.1	13.698.854.390	3.469.511.385
62	20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	20.1	(46.044.525)	(115.614.431)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	200	46
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	200	46

Thảo

Đỗ Thị Thanh Hà



Người lập
Trần Thị Thảo

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà

Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		16.415.606.070	4.909.098.739
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		39.437.456.347	27.790.786.028
03	Các khoản dự phòng		10.871.503.695	678.932.265
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.508.538.576)	(5.631.974.471)
06	Chi phí lãi vay	25	4.712.423.742	7.082.754.351
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	(800.000.000)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		69.928.451.278	34.029.596.912
09	Giảm các khoản phải thu		62.412.127.128	8.248.534.827
10	Tăng hàng tồn kho		(59.140.571.076)	(30.520.761.380)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(17.346.715.189)	52.566.554.843
12	Tăng chi phí trả trước		(455.128.707)	(25.148.818.095)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.658.226.688)	(6.869.530.730)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.382.655.778)	(3.907.253.429)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.509.000.000	4.403.800.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.982.990.131)	(4.266.997.915)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		50.883.290.837	28.535.125.033
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(53.369.882.179)	(93.797.804.532)
22	Tiền thu do thanh lý nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	7.000.000.000
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	100.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.137.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia		1.508.538.576	3.405.713.475
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(47.724.343.603)	(83.292.091.057)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ, nhận vốn góp chủ sở hữu		35.041.706.517	-
33	Tiền thu từ đi vay		607.149.657.334	534.912.023.923
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(630.353.016.250)	(486.776.362.164)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(3.414.280)	(268.872.960)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		11.834.933.321	47.866.788.799
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		14.993.880.555	(6.890.177.225)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		33.955.889.537	32.664.138.708
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	48.949.770.092	25.773.961.483

Trần Thị Thảo

Đỗ Thị Thanh Hà



Người lập
Trần Thị Thảo

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà

Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 01 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 12 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất gạch;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa Số 16A phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy Lavinafoods	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường, điện	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn	Thị trấn Cảnh Nang, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa
Bá Thước	
Xí nghiệp Nguyên liệu – Giồng mía	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Cơ giới Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng, Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường phèn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 2.064 (ngày 30 tháng 6 năm 2021: 1.940).

Tính chất mùa vụ đối với hoạt động sản xuất của Công ty và các công ty con

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp, trong đó chủ yếu bao gồm các sản phẩm từ đường. Doanh thu các sản phẩm từ đường chiếm tỷ trọng 90% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ. Sản xuất đường có tính mùa vụ theo thời gian của mùa vụ trồng và thu hoạch mía, thường diễn ra trong giai đoạn từ tháng 9 đến tháng 3. Theo đó, các hoạt động sản xuất chính liên quan trực tiếp đến sản phẩm đường của Công ty và các công ty con thường phát sinh trong giai đoạn này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 7 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích, tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong các công ty con này như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
1	Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn (*)	43,59%	90%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất phân bón, kinh doanh dịch vụ vận tải, san lấp mặt bằng, kinh doanh các dịch vụ nông nghiệp
2	Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt và chăn nuôi
3	Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	100%	100%	Huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước (**)	100%	100%	Huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp
5	Công ty TNHH Một thành viên Thành An – Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
6	Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, nghiên cứu và chế biến các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao
7	Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao

(*) Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty này là 43,59%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty vẫn nắm giữ đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị của công ty này và theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn và tiếp tục ghi nhận khoản đầu tư vào công ty này là một khoản đầu tư vào công ty con.

(**) Công ty con này đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết để chuyển đổi loại hình doanh nghiệp sang công ty trách nhiệm hữu hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm nay và kết thúc ngày 30 tháng 6 của năm tiếp theo.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và của các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm/kỳ tài chính như sau:

- ▶ Đối với các tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mía đường, Công ty trích lập chi phí khấu hao theo phương pháp đường thẳng cho tất cả các tháng trong năm tài chính, ghi nhận vào Chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ đều vào chi phí sản xuất kinh doanh của các tháng mà nhà máy đường hoạt động, thông thường từ tháng 1 đến tháng 3 và tháng 11, tháng 12 của năm tài chính.
- ▶ Đối với các tài sản phục vụ cho hoạt động quản lý chung và các hoạt động kinh doanh khác, Công ty và các công ty con trích lập và ghi nhận chi phí khấu hao/hao mòn đều cho các tháng trong năm/kỳ tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản được Công ty và các công ty con áp dụng như sau:

Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây xanh lâu năm	8 - 23 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất với thời hạn từ 5 đến 35 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Công ty và của các công ty con phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Quy phát triển khoa học và công nghệ*

Quy phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Số tiền trích quỹ hàng năm được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

3.17 *Nguồn kinh phí sự nghiệp*

Nguồn kinh phí sự nghiệp là các khoản kinh phí được cấp bởi Ngân sách Nhà nước và được phê duyệt bởi các cơ quan quản lý nhà nước để thực hiện các dự án, chương trình mục tiêu không vì mục đích lợi nhuận.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty và các công ty con sản xuất ra hoặc do Công ty và các công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tiền mặt	4.289.527.250	518.446.165
Tiền gửi ngân hàng	32.208.955.095	19.167.646.963
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn (*)	12.451.287.747	14.269.796.409
TỔNG CỘNG	48.949.770.092	33.955.889.537

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 3%/năm - 4%/năm (Ngày 30 tháng 6 năm 2021: 2,9%/năm - 3,9%/năm).

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải thu từ khách hàng	101.094.892.695	160.036.818.285
<i>Công ty TNHH Nước giải khát Suntory</i>		
<i>Pepsico Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh</i>	13.524.000.000	37.314.112.500
<i>Công ty TNHH Phương Huy Linh</i>	22.085.699.000	-
<i>Công ty TNHH Nước giải khát Suntory</i>		
<i>Pepsico Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung</i>	5.678.148.000	-
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	59.807.045.695	122.722.705.785
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	2.921.603.000	2.921.603.000
TỔNG CỘNG	104.016.495.695	162.958.421.285
Dự phòng	(16.264.399.019)	(14.548.642.494)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Trả trước cho người bán	163.325.731.719	152.407.825.965
<i>Trả trước tiền mua nguyên vật liệu cho hợp</i>		
<i>tác xã và hộ nông dân</i>	50.518.111.242	107.348.967.847
<i>Công ty TNHH Guangxi Laibin Pinguan</i>	13.037.580.044	25.914.185.088
<i>CZARNIKOW GROUP LIMITED</i>	61.353.822.351	6.139.627.000
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	38.416.218.082	13.005.046.030
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.495.251.756	2.438.704.447
TỔNG CỘNG	164.820.983.475	154.846.530.412
Dự phòng	(6.898.315.628)	(6.898.315.628)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

5.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Số đầu kỳ	30.434.739.776	21.290.206.023
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.715.756.525	678.932.265
Số cuối kỳ	<u>32.150.496.301</u>	<u>21.969.138.288</u>
<i>Trong đó:</i>		
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 5.1)	(16.264.399.019)	(12.004.439.014)
Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 5.2)	(6.898.315.628)	(1.146.042.620)
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6)	(8.987.781.654)	(8.818.656.654)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 30 tháng 6 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	21.411.146.167	(169.125.000)	17.555.701.745	(169.125.000)
Các khoản cho vay không lãi suất	8.504.060.306	(8.504.060.306)	8.504.060.306	(8.504.060.306)
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	735.000.000	-	6.936.138.636	-
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	-	-	4.137.000.000	-
Phải thu khác	6.238.756.218	(314.596.348)	15.499.339.466	(314.596.348)
TỔNG CỘNG	<u>36.888.962.691</u>	<u>(8.987.781.654)</u>	<u>52.632.240.153</u>	<u>(8.987.781.654)</u>
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu khác	23.977.199.082		35.432.854.682	
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	12.911.763.609		17.199.385.471	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Thành phẩm	376.129.034.182	(12.908.864.684)	353.301.429.696	(3.753.117.514)
Nguyên liệu, vật liệu	67.333.038.871	(1.600.890.768)	54.511.688.417	(1.600.890.768)
Hàng hóa	66.174.239.552	-	78.835.993.043	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.434.202.840	-	14.528.944.393	-
Công cụ, dụng cụ	2.276.296.128	-	1.736.564.105	-
Hàng mua đang đi đường	288.452.532	-	571.401.815	-
Hàng gửi bán	-	-	8.671.560	-
TỔNG CỘNG	562.635.264.105	(14.509.755.452)	503.494.693.029	(5.354.008.282)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Số đầu kỳ	5.354.008.282	3.279.619.142
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	9.606.164.720	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(450.417.550)	-
Số cuối kỳ	14.509.755.452	3.279.619.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Tài sản cố định khác		Đơn vị tính: VND
										Tổng cộng	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	749.219.563.984	2.104.938.286.887	66.741.670.744	21.994.283.989	11.406.749.821	2.954.300.555.425					
- Mua trong kỳ	-	877.954.545	392.909.091	-	-	1.270.863.636					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.288.955.372	-	-	-	-	9.288.955.372					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	758.508.519.356	2.105.816.241.432	67.134.579.835	21.994.283.989	11.406.749.821	2.964.860.374.433					
Trong đó:											
Đã khấu hao hết	154.509.469.941	409.235.000.778	47.137.259.131	19.828.388.140	333.390.000	631.043.507.990					
Giá trị hao mòn lũy kế:											
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	308.669.352.696	1.353.195.790.629	53.377.251.880	21.240.427.228	2.633.430.566	1.739.116.252.999					
- Khấu hao trong kỳ	20.185.872.369	63.457.811.303	1.790.780.640	73.668.314	931.720.375	86.439.853.001					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	328.855.225.065	1.416.653.601.932	55.168.032.520	21.314.095.542	3.565.150.941	1.825.556.106.000					
Giá trị còn lại:											
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	440.550.211.288	751.742.496.258	13.364.418.864	753.856.761	8.773.319.255	1.215.184.302.426					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	429.653.294.291	689.162.639.500	11.966.547.315	680.188.447	7.841.598.880	1.139.304.268.433					

Công ty đã sử dụng bất động sản tại Mai Dịch, Hà Nội, một phần dây chuyền máy móc, thiết bị của Nhà máy Đường số 2, Nhà máy nước mía dinh dưỡng té bảo và một số máy móc, thiết bị khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 17.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	19.037.780.000	17.884.204.980	9.409.290.014	46.331.274.994
Tăng do XDCB hoàn thành	-	-	12.970.814.896	12.970.814.896
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	19.037.780.000	17.884.204.980	22.380.104.910	59.302.089.890
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>				
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	2.440.735.493	9.247.890.927	11.688.626.420
Hao mòn trong kỳ	-	186.300.841	14.742.237	201.043.078
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	2.627.036.334	9.262.633.164	11.889.669.498
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	19.037.780.000	15.443.469.487	161.399.087	34.642.648.574
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	19.037.780.000	15.257.168.646	13.117.471.746	47.412.420.392

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Dự án Công viên Sinh thái Thanh Tam	216.777.686.394	198.474.132.444
Dự án nước mía cô đặc	36.397.162.787	17.294.159.691
Dự án Trung tâm Công nghệ cao Lam Sơn	30.366.333.204	30.366.333.204
Dự án Trung tâm Chế biến nông sản công nghệ cao	12.688.917.750	8.004.864.248
Dự án Trầm Hương	5.421.751.974	5.262.485.568
Dự án xây dựng vườn cam công nghệ cao	3.578.576.563	3.295.070.029
Dự án khảo sát đánh giá và tư vấn giải pháp CNTT Lasuco	-	10.001.177.334
Chi phí giải phóng mặt bằng dự án Nhà máy sấy và xay xát lúa gạo	9.286.963.758	9.286.963.758
Các dự án khác	8.909.356.051	11.602.313.930
TỔNG CỘNG	323.426.748.481	293.587.500.206

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

11.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Giá gốc khoản đầu tư	21.500.000.000	21.500.000.000
Lỗ lũy kế thuộc sở hữu của Công ty sau ngày đầu tư	(21.500.000.000)	(21.500.000.000)
Giá trị khoản đầu tư theo Phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thủy Điện

Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thủy Điện được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 012032000254 do Ban Quản lý Các khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp vào ngày 20 tháng 9 năm 2007. Công ty này có trụ sở chính tại Lô CN-B3, Khu Công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thủy Điện là sản xuất, pha chế và kinh doanh các sản phẩm rượu, đồ uống. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm 38,39% vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

11.2 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021			Ngày 30 tháng 6 năm 2021		
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Tổng Công ty Mía đường I Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	292.885	2.974.645.800	-	2.974.645.800	-	2.974.645.800
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	227.650	2.276.500.000	-	2.276.500.000	-	2.276.500.000
TỔNG CỘNG	100.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
		6.251.145.800	-	6.251.145.800	-	6.251.145.800

Đơn vị tính: VND

Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

11.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm và đáo hạn vào ngày 29 tháng 10 năm 2029. Lãi suất của trái phiếu này được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,2%/năm và được thanh toán hàng năm. Công ty đã sử dụng khoản trái phiếu này làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 17.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Ngắn hạn		
Chi phí khấu hao, kiểm tu chờ phân bổ (*)	54.480.165.195	-
Công cụ, dụng cụ	935.495.467	2.872.615.910
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.558.284.094	3.212.810.766
	58.973.944.756	6.085.426.676
Dài hạn		
Chi phí thuê đất	39.427.692.185	40.323.254.299
Công cụ, dụng cụ	2.785.592.981	3.838.144.162
Chi phí phát triển giống mía	5.598.639.788	11.197.279.577
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.473.471.580	2.587.689.034
	50.285.396.534	57.946.367.072
TỔNG CỘNG	109.259.341.290	49.326.913.166

(*) Đây là chi phí khấu hao và kiểm tu của các tài sản cố định hữu hình liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mía đường chưa phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí khấu hao này sẽ được phân bổ toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong các tháng còn lại của năm tài chính mà nhà máy đường hoạt động.

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả ngắn hạn cho người bán	50.950.699.460	50.950.699.460	120.748.165.953	120.748.165.953
<i>Công ty TNHH SIG Combibloc Công ty TNHH Guangxi Nanning Qiaolong International Trading</i>	8.440.391.140	8.440.391.140	16.230.700.882	16.230.700.882
<i>Phải trả người bán ngắn hạn khác</i>	42.510.308.320	42.510.308.320	86.703.706.833	86.703.706.833
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	764.099.788	764.099.788	11.583.096.095	11.583.096.095
TỔNG CỘNG	51.714.799.248	51.714.799.248	132.331.262.048	132.331.262.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	56.122.895.581	35.390.275.573
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	19.000.000.000	455.150.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bình Minh	16.300.000.000	1.936.425.000
Người mua trả tiền trước khác	20.822.895.581	32.998.700.573
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	57.066.731.669	35.866.296.087
TỔNG CỘNG	113.189.627.250	71.256.571.660

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Số phải nộp/ bù trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Thuế giá trị gia tăng	12.300.119.678	55.794.346.893	(64.034.498.981)	4.059.967.590
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.195.318.292	2.762.796.205	(5.382.655.778)	2.575.458.719
Thuế nhập khẩu	-	20.505.918.889	(20.505.918.889)	-
Thuế thu nhập cá nhân	92.614.759	584.319.475	(157.971.455)	518.962.779
Thuế nhà thầu	360.744.652	3.827.448.351	(3.652.761.757)	535.431.246
Thuế tài nguyên	-	2.997.728.213	(2.997.728.213)	-
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	164.262.377	155.004.476	(318.698.736)	568.117
TỔNG CỘNG	18.113.059.758	86.627.562.502	(97.050.233.809)	7.690.388.451

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí phải trả liên quan đến đường thô nhập khẩu	50.112.756.291	53.458.197.321
Chi phí vận chuyển mía	19.949.407.096	4.630.076.881
Chi phí hoa hồng bán hàng	3.558.716.950	7.649.515.950
Chi phí lãi vay phải trả	911.725.353	857.528.299
Chi phí mua vật tư, nguyên liệu	11.984.676.034	341.360.100
Các khoản khác	6.771.791.691	2.346.061.516
TỔNG CỘNG	93.289.073.415	69.282.740.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Ngắn hạn		
Phải trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	18.700.000.000	7.421.055.600
Quỹ dự phòng thiên tai, rủi ro	6.290.912.633	6.290.912.633
Cổ tức phải trả	2.381.955.590	2.385.369.870
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	3.986.984.423	2.162.329.530
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.904.291.606	5.986.462.735
	38.264.144.252	24.246.130.368
Dài hạn		
Quỹ khen thưởng	28.700.000.000	28.700.000.000
Phải trả tiền thưởng do vượt kế hoạch về lợi nhuận	9.954.946.150	9.954.946.150
Khác	1.920.000.000	2.236.024.500
	40.574.946.150	40.890.970.650
TỔNG CỘNG	78.839.090.402	65.137.101.018
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác</i>	68.884.144.252	55.182.154.868
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	9.954.946.150	9.954.946.150

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay bên liên quan ngắn hạn (Thuyết minh số 17.3)	-	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000	
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 17.2)	547.947.101.280	547.947.101.280	586.549.657.334	(618.553.016.250)	515.943.742.364	515.943.742.364	
	547.947.101.280	547.947.101.280	593.549.657.334	(618.553.016.250)	522.943.742.364	522.943.742.364	
Vay dài hạn							
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 17.1)	4.535.000.000	4.535.000.000	13.600.000.000	(11.800.000.000)	6.335.000.000	6.335.000.000	
	4.535.000.000	4.535.000.000	13.600.000.000	(11.800.000.000)	6.335.000.000	6.335.000.000	
TỔNG CỘNG	552.482.101.280	552.482.101.280	607.149.657.334	(630.353.016.250)	529.278.742.364	529.278.742.364	

17.1 Các khoản vay dài hạn đối tượng khác

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Công đoàn của Công ty	4.600.000.000	Gốc vay đáo hạn vào ngày 1 tháng 1 năm 2023. Lãi vay được thanh toán 6 tháng 1 lần.	5% - 7%	Tín chấp
Quý khuyến học Mía Đường Lam Sơn	1.000.000.000	Gốc vay đáo hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2023. Lãi vay được thanh toán tại thời điểm đáo hạn hợp đồng.	5,5%	Tín chấp
Ông Lê Xuân Bách	765.000.000	Gốc vay đáo hạn vào ngày 26 tháng 5 năm 2025. Lãi và gốc vay được thanh toán tại thời điểm đáo hạn hợp đồng.	Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của ngân hàng	Tín chấp
TỔNG CỘNG	6.365.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.2 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa	263.736.206.531	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 9 tháng, với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 2 tháng 9 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	6%	Một số máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2, bất động sản tại Mai Dịch, Hà Nội và trái phiếu được phát hành bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với tổng mệnh giá là 30 tỷ đồng và 1 xe ô tô.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	20.000.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 28 tháng 4 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	6,5%	Máy ép thuộc Nhà máy nước mía dinh dưỡng tế bào.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	110.240.209.158	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 22 tháng 6 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	6,2%	Một số máy móc thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	91.967.326.675	Kỳ hạn vay 12 tháng, với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 24 tháng 6 năm 2022. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,2%- 6,62%	Dây chuyền thiết bị sản xuất sữa gạo lứt và hệ thống chiết rót đóng hộp.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Hóa	25.000.000.000	Kỳ hạn vay 6 tháng, với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 14 tháng 6 năm 2022. Lãi vay được trả hàng tháng.	7,15%	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín- Chi nhánh Thanh Hóa	5.000.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 25 tháng 2 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	5,7%	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của một cổ đông lớn.
	515.943.742.364			

17.3 Các khoản vay bên liên quan

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ bên liên quan được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ông Lê Văn Tân	7.000.000.000	Kỳ hạn vay 12 tháng từ ngày 10 tháng 11 năm 2021. Gốc và lãi vay trả vào ngày đáo hạn.	6,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	7.000.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Số đầu kỳ	3.161.006.587	3.264.878.796
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 20.1)	2.555.920.438	2.476.081.658
Sử dụng quỹ trong kỳ	(283.720.523)	(1.091.902.111)
Số cuối kỳ	<u>5.433.206.502</u>	<u>4.649.058.343</u>

19. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Số đầu kỳ	30.850.314.294	46.332.478.393
Hoàn nhập quỹ KHCN	-	(800.000.000)
Sử dụng quỹ trong kỳ	(1.123.953.216)	(8.364.032.581)
Số cuối kỳ	<u>29.726.361.078</u>	<u>37.168.445.812</u>

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020							
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	700.000.000.000	180.176.411.784	(32.871.691.000)	595.338.856.693	37.903.905.896	2.763.395.059	1.483.310.878.432
- Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	3.469.511.385	(115.614.431)	3.353.896.954
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	2.476.081.658	(2.476.081.658)	-	-
- Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.476.081.658)	-	(2.476.081.658)
- Giảm khác	-	-	-	-	(123.375.000)	-	(123.375.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	700.000.000.000	180.176.411.784	(32.871.691.000)	597.814.938.351	36.297.878.965	2.647.780.628	1.484.065.318.728
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021							
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	700.000.000.000	181.855.673.009	(25.442.046.725)	592.614.102.800	52.619.254.839	27.525.980.979	1.529.172.964.902
- Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	13.698.854.390	(46.044.525)	13.652.809.865
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	-	2.555.920.437	(2.555.920.437)	-	-
- Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(2.555.920.438)	-	(2.555.920.438)
- Tái phát hành cổ phiếu quỹ (**)	-	9.599.659.792	25.442.046.725	-	-	-	35.041.706.517
- Giảm khác	-	-	-	-	(14.714.838)	-	(14.714.838)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	700.000.000.000	191.455.332.801	-	595.170.023.237	61.191.553.516	27.479.936.454	1.575.296.846.008

(*) Công ty trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 336NQ/2021/ĐLS-ĐHĐCĐ của Công ty ngày 6 tháng 11 năm 2021.

(**) Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc tái phát hành 2.325.850 cổ phiếu quỹ căn cứ theo Nghị quyết số 190.NQ/ĐLS-HĐQT ngày 17 tháng 6 năm 2021 và Nghị quyết số 319.NQ/ĐLS-HĐQT ngày 8 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng Quản trị.

Cũng căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 336NQ/2021/ĐLS-ĐHĐCĐ, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua và giao cho Hội đồng Quản trị thực hiện các thủ tục cần thiết để (i) xây dựng và hoàn thành phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2019/2020 và năm 2020/2021 với tỷ lệ 6,5% và (ii) xây dựng và hoàn thành phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 479:200 với giá chào bán là 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa thực hiện các nội dung này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021			Ngày 30 tháng 6 năm 2021		
	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	700.000.000.000	700.000.000.000	-	700.000.000.000	700.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	191.455.332.801	191.455.332.801	-	181.855.673.009	181.855.673.009	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	(25.442.046.725)	(25.442.046.725)	-
TỔNG CỘNG	891.455.332.801	891.455.332.801	-	856.413.626.284	856.413.626.284	-

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ	700.000.000.000	700.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	700.000.000.000	700.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia/đã công bố	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2020 - 2021: 10.000 VND).

20.4 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Cổ phiếu đã được duyệt	70.000.000	70.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	70.000.000	70.000.000
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	(2.325.850)
Cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	67.674.150
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	67.674.150
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

21.1 Nguồn kinh phí

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Số đầu kỳ	2.951.551.359	4.887.568.541
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	11.509.000.000	4.403.800.000
Chi trong kỳ	<u>(5.700.000.000)</u>	<u>(4.449.766.804)</u>
Số cuối kỳ	<u>8.760.551.359</u>	<u>4.841.601.737</u>

21.2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Số đầu kỳ	21.370.565.970	22.791.118.534
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(1.306.337.289)</u>	<u>(1.307.453.058)</u>
Số cuối kỳ	<u>20.064.228.681</u>	<u>21.483.665.476</u>

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (VND) (*)	1.660.723.810	148.117.230.000
Trong đó:		
Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	16.020.000.000
Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên khác	1.660.723.810	132.097.230.000
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	-	16.571

(*) Hàng hóa nhận giữ hộ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là giá trị của 104.500 kg đường và 80.640 kg mật rỉ được Công ty xuất bán cho khách hàng và đang được gửi tại kho của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tổng doanh thu	796.627.092.984	505.303.596.084
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	374.661.097.773	290.412.624.092
Doanh thu bán hàng hóa	414.735.601.413	213.547.375.976
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.230.393.798	1.343.596.016
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(390.189.250)
Hàng bán bị trả lại	-	(390.189.250)
Doanh thu thuần	796.627.092.984	504.913.406.834
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	687.796.501.652	438.849.424.911
Doanh thu đối với bên liên quan	108.830.591.332	66.063.981.923

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.508.538.576	2.200.699.777
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.878.961.521	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	58.453.634	66.356.430
TỔNG CỘNG	3.445.953.731	2.267.056.207

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Giá vốn của thành phẩm đã bán	340.811.076.690	246.832.530.649
Giá vốn của hàng hóa đã bán	371.768.191.853	207.755.494.119
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.793.698.789	1.124.423.507
TỔNG CỘNG	717.372.967.332	455.712.448.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Lãi tiền vay	4.712.423.742	7.082.754.351
Chi phí tài chính khác	3.427.000.448	1.220.790.523
TỔNG CỘNG	8.139.424.190	8.303.544.874

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	13.919.823.160	8.984.268.957
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	588.534.385	695.591.642
Chi phí vận chuyển	3.874.597.676	2.446.801.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.524.861.644	2.845.430.492
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.523.776.832	1.588.523.131
Chi phí bán hàng khác	3.267.983.501	1.236.167.162
	29.699.577.198	17.796.782.934
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	14.848.103.719	10.221.808.788
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	3.801.428.899	2.697.796.547
Hoàn nhập quỹ KHCN	-	(800.000.000)
Chi phí dự phòng	1.715.756.525	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.022.530.560	4.138.768.216
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.761.050.541	5.009.050.475
	28.148.870.244	21.267.424.026
TỔNG CỘNG	57.848.447.442	39.064.206.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	331.633.083.116	217.892.746.729
Chi phí nhân công	41.049.911.467	23.120.699.832
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	39.437.456.347	26.933.510.793
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.160.966.410	16.624.186.923
Chi phí khác	28.396.278.350	17.298.229.982
TỔNG CỘNG	<u>471.677.695.690</u>	<u>301.869.374.259</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của Công ty và các công ty con là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các đơn vị dưới đây:

- ▶ Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía tại địa bàn huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa cho giai đoạn tài chính sáu tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 trở đi;
- ▶ Xí nghiệp Cơ giới, một đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty được miễn thuế TNDN đối với hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.762.796.205	1.555.201.785
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
TỔNG CỘNG	<u>2.762.796.205</u>	<u>1.555.201.785</u>

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tổng lợi nhuận thuần trước thuế	16.415.606.070	4.909.098.739
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí của các nhà máy tạm dừng sản xuất	-	1.649.038.497
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	70.000.000	93.160.000
Các khoản tăng khác	182.997.163	211.556.733
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Điều chỉnh cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	(14.093.197.648)	(355.564.752)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	<u>2.575.405.585</u>	<u>6.507.289.217</u>
Lỗ năm trước chuyển sang	(421.272.629)	(71.128.735)
Lợi nhuận chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	<u>2.154.132.956</u>	<u>6.436.160.482</u>
Thu nhập chịu thuế suất 20%	8.746.775.109	5.086.920.374
Thu nhập chịu thuế suất 15%	6.756.274.559	4.185.915.477
Thu nhập chịu thuế suất 0%	88.036.434	5.416.292
Lỗ của các công ty con (*)	(13.436.953.146)	(2.842.091.661)
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	<u>2.762.796.205</u>	<u>1.645.271.396</u>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	5.195.318.292	5.847.244.369
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp năm trước	-	(90.069.611)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(5.382.655.778)	(3.907.253.429)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (Thuyết minh số 14)	<u>2.575.458.719</u>	<u>3.495.192.725</u>

(*) Công ty và các công ty con không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ này do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn	Tạm ứng tiền	10.999.996	3.700.000.000
		mua đường		
		Bán đường	108.820.030.000	66.045.348.564
Hiệp hội mía đường Lam Sơn	Cổ đông lớn	Phí hiệp hội	-	528.936.290
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	62.387.200
		Bán thành phẩm	10.561.332	18.633.359
Công ty Cổ phần Brainmark	Bên liên quan khác	Chi phí tư vấn dịch vụ	-	6.675.620.000
Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch HĐQT	Nhận vay ngắn hạn	7.000.000.000	1.000.000.000
		Lãi vay phải trả	64.821.918	74.712.329

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty và các công ty con đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ các bên liên quan với số tiền là 12.307.663.306 VND (tại ngày 30 tháng 6 năm 2021: 12.307.663.306 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết	Cho vay không lãi suất	2.921.603.000	2.921.603.000
TỔNG CỘNG			2.921.603.000	2.921.603.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 5.2)				
Công ty Cổ phần BrainMark	Bên liên quan khác	Ứng trước tiền nghiên cứu thị trường	-	1.441.227.397
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền mua hàng hóa	882.000.000	882.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn	Mua nguyên liệu	10.999.996	-
Hiệp hội mía đường Lam Sơn	Cổ đông	Tạm ứng tiền mua hàng hóa	602.251.760	115.477.050
TỔNG CỘNG			1.495.251.756	2.438.704.447
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6)				
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết	Phải thu tiền gốc vay	8.504.060.306	8.504.060.306
Các cán bộ quản lý chủ chốt	Các cán bộ quản lý chủ chốt	Tạm ứng	4.407.703.303	8.695.325.165
TỔNG CỘNG			12.911.763.609	17.199.385.471
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13.1)				
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	Bên liên quan khác	Phải trả tiền dịch vụ vận chuyển	764.099.788	11.527.839.805
Hiệp hội mía đường Lam Sơn	Cổ đông lớn	Phải trả phí hiệp hội	-	55.256.290
TỔNG CỘNG			764.099.788	11.583.096.095
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 13.2)				
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn	Trả trước tiền mua đường	57.066.731.669	35.866.296.087
TỔNG CỘNG			57.066.731.669	35.866.296.087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 16)				
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Các cán bộ quản lý chủ chốt	Phải trả tiền thường vượt kế hoạch	9.954.946.150	9.954.946.150
TỔNG CỘNG			9.954.946.150	9.954.946.150
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 17)				
Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch HĐQT	Vay ngắn hạn	7.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			7.000.000.000	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (Thuyết minh số 22)				
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn	Đường thành phẩm, mật rỉ	-	16.020.000.000
TỔNG CỘNG			-	16.020.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập (*)	
		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 6 tháng 11 năm 2021)	502.368.961	541.848.962
Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 6 tháng 11 năm 2021)/Tổng Giám đốc (đến ngày 6 tháng 11 năm 2021)	389.990.205	325.265.769
Ông Lê Trung Thành	Phó Chủ tịch/Thành viên HĐQT	290.168.756	254.972.923
Bà Lê Thị Huệ	Thành viên HĐQT (từ ngày 6 tháng 11 năm 2021)	91.681.331	-
Ông Phùng Thanh Hải	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tân	Thành viên HĐQT	60.000.000	10.000.000
Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc (từ ngày 6 tháng 11 năm 2021)	77.985.346	-
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc	195.530.342	189.392.054
Ông Lê Bá Chiều	Phó Tổng Giám đốc	188.842.128	189.392.054
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	186.298.864	189.392.054
Ông Phạm Ngọc Quý	Phó Tổng Giám đốc	156.163.744	181.788.000
Ông Nguyễn Xuân Lam	Phó Tổng Giám đốc	190.803.253	186.788.000
TỔNG CỘNG		2.389.832.930	2.128.839.816

(*) bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.698.854.390	3.469.511.385
Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(390.123.543)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.698.854.390	3.079.387.842
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	68.625.125	66.994.950
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	68.625.125	66.994.950
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	200	46
- Lãi suy giảm	200	46

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ tài chính trước đã được điều chỉnh giảm so với lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu đã được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm trước được phân bổ cho kỳ tài chính sáu tháng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 6 tháng 11 năm 2021.

(**) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh căn cứ theo kết quả của các giao dịch tái phát hành cổ phiếu quỹ Công ty đã thực hiện trong kỳ.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp. Doanh thu các sản phẩm, dịch vụ từ nông nghiệp chiếm tỷ trọng 100% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty và các công ty con không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết liên quan đến khoản đầu tư dài hạn

Thực hiện Nghị quyết số 99 NQ/ĐLS – HĐQT ngày 5 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn với tổng vốn điều lệ được đăng ký là 26 tỷ VND do Công ty sở hữu 100% vốn để thực hiện các hoạt động kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã thực hiện góp vốn vào công ty con này với tổng số tiền là 9.862.396.042 VND và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các thủ tục để góp bổ sung phần vốn điều lệ còn thiếu tại công ty con này.

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty và các công ty con có cam kết khoảng 17,8 tỷ VND từ các hợp đồng mua máy móc thiết bị, vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Người lập
Trần Thị Thảo



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 01 tháng 03 năm 2022

